

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HỮU LŨNG  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-ST  
Ngày 21 - 8 - 2020  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Tuyết.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Phạm Văn Xuân.

Ông Đặng Xuân Tuấn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Duy Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2019/TLST-DS, ngày 20 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐST - DS ngày 19/6/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2020/QĐST-DS, ngày 17/7/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐST-DS, ngày 05/8/2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đặng Hồng P, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn D I, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Trần Thị P1, sinh năm: 1966. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: X 9, xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Chỗ ở hiện nay: S12, đường T, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Bùi Mạnh G, sinh năm 1964. Địa chỉ: S12, đường T, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đặng Hồng P trình bày:*

Bà và bà Trần Thị P do có quen biết nhau từ trước nên năm 2008, bà Trần Thị P1 mở Công ty lâm sản L làm gỗ bóc, rủ bà làm cùng nhưng bà không làm do đó bà P1 nhờ bà cấp vốn cho để mua 01 ô tô ở Hưng Yên với số tiền mua xe và kinh doanh gỗ bóc là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng), bà P1 mua xe hết 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) và mua gỗ hết 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng). Khi làm giấy tờ vay tiền hai bên thỏa thuận thời gian vay là 3 năm với lãi suất 1,5%/tháng/triệu, có sự chứng kiến của bà Trần Thị T là em gái bà P1, bà P1 viết hợp đồng ngày 02/10/2008 (dương lịch), trong hợp đồng có cả ba người ký là bà, bà P1 và bà T. Đến ngày 27/7/2010, bà P1 tiếp tục vay bà số tiền 168.000.000đ (một trăm sáu mươi tám triệu đồng) để trả tiền mua gỗ, khi vay hai bên có làm giấy vay tiền do bà P1 viết, hẹn đến ngày 10/11/2010 (âm lịch) sẽ trả. Tổng hai lần vay là 868.000.000đ (tám trăm sáu mươi tám triệu đồng) tiền nợ gốc, chưa tính lãi, số tiền nợ gốc trên đã được giải quyết bằng bản án số: 03/2019/DS-ST ngày 03/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Nay, bà yêu cầu tính lãi suất của số tiền 868.000.000đ, cụ thể là:

- Khoản vay 700.000.000đ, tính từ ngày vay ngày 02/10/2008 đến ngày đưa vụ án ra xét xử ngày 30/5/2019 là 132 tháng x 1,5% x 700.000.000đ = 1.386.000.000đ.

- Khoản vay 168.000.000đ, tính từ ngày vay 27/7/2010 đến ngày đưa vụ án ra xét xử ngày 30/5/2019 là 106 tháng x 1,5% x 168.000.000đ = 267.120.000đ.

Ngày 09/8/2010 bà lại tiếp tục cho bà P1 vay nóng số tiền là 76.000.000đ, hai bên có làm giấy vay tiền, tính đến ngày 09/12/2019 ngày bà làm đơn khởi kiện, số tiền lãi là 112 tháng x 1,5% x 76.000.000đ = 127.680.000đ.

Ngày 20/01/2011 bà P1 lại vay thêm của bà 480.000.000đ có làm giấy tờ vay, tính đến ngày 20/12/2019, số tiền lãi là 107 tháng x 1,5% x 480.000.000đ = 770.400.000đ.

Tổng cộng 04 lần vay tiền lãi được tính là 2.551.200.000đ, tiền gốc của hai lần vay ngày 09/8/2010 và 20/01/2011 là 556.000.000đ. Bà P trình bày trong các giấy vay tiền ngày 27/7/2010, ngày 09/8/2010, ngày 20/01/2011 không có thỏa thuận về lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng bên ngoài về lãi suất là 1,5%/tháng. Từ khi cho bà P1 vay đến nay, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu bà P1 phải thanh toán cho bà nhưng bà P1 hết lần này đến lần khác khất bà sẽ trả nhưng sau đó lại không chịu trả cho bà.

Bà yêu cầu bà P1 phải trả cả gốc và lãi là 3.100.000.000đ, tính đến ngày bà khởi kiện.

Tại phiên tòa, bà yêu cầu tính số tiền lãi của 02 khoản vay ngày 09/8/2010 và ngày 20/01/2011, theo quy định pháp luật là lãi suất sẽ tính đến ngày xét xử

20/8/2020, từ ngày vay đến ngày xét xử là bao nhiêu tháng x 1,5% x với số tiền nợ gốc của từng khoản vay.

*Tại biên bản lấy lời khai và tại các buổi hòa giải, bị đơn bà Trần Thị P1 trình bày:*

Bà không có vay nợ hay làm ăn gì với bà P. Thực tế bà chỉ là người mua bảo hiểm của bà P, bà có mua 04 hợp đồng bảo hiểm cho mọi người trong gia đình gồm bà, chồng bà ông Bùi Mạnh G, em gái bà là Trần Thị T và cháu trai Nguyễn Văn T. Khi mua bảo hiểm thỏa thuận đóng tiền bảo hiểm theo năm, mỗi hợp đồng phải đóng từ 8 triệu đến 9 triệu đồng/năm. Bà đã đóng được hai năm liên tục từ 2003 – 2004, sau đó do khó khăn về kinh tế nên bà không đóng nữa. Do đó, bà P bảo sẽ vay tiền đóng hộ bà nên vào ngày 09/8/2010, bà đã ký giấy vay tiền nhận vay của bà P 76.000.000đ (bảy mươi sáu triệu đồng) là tiền bà P vay về đóng hộ bảo hiểm. Tuy nhiên, sau đó bà được biết Công ty bảo hiểm đuổi bà P đi vì không đóng tiền cho mọi người nên bà biết bà P không đóng tiền cho bà nên bà không đồng ý trả bà P số tiền 76.000.000đ nữa vì bà P chưa hề đóng tiền hộ bà.

Các giấy tờ bà P cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng đúng là chữ ký và chữ viết của bà nhưng bà không đồng ý trả cho bà P, do đó là giấy vay chỉ là hợp thức hóa việc mua bảo hiểm, chứ không phải vay tiền mặt, bà P còn hứa hẹn với bà mua bảo hiểm có lãi, bà P đã tính lãi của bà 5.000đ/1 triệu/ngày nên mới thành ra nhiều tiền như vậy, thực tế bà chỉ mua bảo hiểm nhân thọ với tổng tiền mỗi năm mỗi hợp đồng từ 8.000.000đ đến 9.000.000đ. Ngoài ra, bà không có liên hệ làm ăn gì với bà P nên không có cam kết thế chấp Ngân hàng hay biên bản định giá tài sản gì cả. Toàn bộ đều do bà P tự làm ra nên bà sẽ không phải có trách nhiệm gì với bà P. Khi bà mua bảo hiểm cho mọi người, không ai được biết kể cả chồng của bà, do đó chồng bà ông Bùi Mạnh G không có liên quan gì đến bà P.

Đối với số tiền lãi của bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 03/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, bà khẳng định bà không được vay mượn gì của bà P nên bà không có trách nhiệm phải trả lãi cho bà P.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Mạnh G, Tòa án đã tiến hành triệu tập ông nhưng ông không đến theo Giấy triệu tập của Tòa án, vì vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục niêm yết theo quy định.

Căn cứ theo đơn yêu cầu của bà P về việc đề nghị Tòa án tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký và chữ viết của bà P1 trong các giấy vay tiền, “giấy khất lợ”, “ biên bản định giá tài sản là”, “giấy cam kết thế chấp vay tiền”. Tòa án đã ra quyết định trưng cầu giám định tại Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an, kết quả trưng cầu các chữ ký và chữ viết của Trần Thị P trong các giấy vay tiền với các chữ ký và chữ viết so sánh là cùng một chữ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, cụ thể, xác định được bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 03/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng

Sơn đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng ra quyết định thi hành án, tuy nhiên hiện nay chưa thi hành được.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng : Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng. Việc thụ lý đúng quy định pháp luật, tuy nhiên, việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và gửi các tài liệu bổ sung cho Viện kiểm sát chưa đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

- Đối với yêu cầu trả nợ gốc: Có đủ căn cứ để xác định việc bà Trần Thị P1 có vay của bà Đặng Hồng P số tiền 76.000.000đ theo giấy vay tiền đề ngày 09/8/2010 và giấy vay tiền ngày 20/01/2011 số tiền 480.000.000đ. Tổng cộng hai lần vay là 556.000.000đ. Do đó, cần buộc bà P1 phải trả cho bà P số tiền gốc của hai lần vay là 556.000.000đ.

- Đối với yêu cầu về lãi: Bà P yêu cầu bà P1 phải trả lãi của các lần vay ngày 02/10/2008, ngày 27/7/2010, ngày 09/8/2010 và ngày 20/01/2011. Quá trình giải quyết vụ án bà P1 không yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do quy định về lãi của Bộ luật Dân sự năm 2015 có nội dung khác quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên áp dụng điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn, cụ thể:

+ Thời gian từ khi xác lập hợp đồng vay tiền đến ngày 31/12/2016, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu thanh toán tiền lãi đối với khoản nợ gốc 700.000.000đ, bà P1 vay ngày 02/10/2008 căn cứ theo các Điều 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

+ Từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu thanh toán tiền lãi của các khoản nợ bà P1 đã vay các ngày 02/10/2008, ngày 27/7/2010, ngày 09/8/2010 và ngày 20/01/2011 căn cứ theo các Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí và chi phí tố tụng:

+ Chi phí giám định: Chấp nhận yêu cầu của bà P, buộc bà P1 phải thanh toán cho bà số tiền bà đã nộp tạm ứng là 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

+ Về án phí: Bà P được miễn án phí do là người cao tuổi, bà P1 phải chịu án phí dân sự giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của bà P được chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn bà Trần Thị P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Mạnh G. Bà P1 có đơn xin xét xử vắng

mặt, ông G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án, theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản bị đơn là bà Trần Thị P1 hiện nay ở tại s 12, đường T, khu A, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Bà Đặng Hồng P và bà Trần Thị P1 đã 4 lần lập các giấy tờ vay tiền viết tay với nhau, có chữ ký của bà P1, lần 01 vào ngày 02/10/2008 là 700.000.000đ, lần 02 vào ngày 27/7/2010 là 168.000.000đ, lần 03 vào ngày 09/8/2010 là 76.000.000đ, lần 04 ngày 20/01/2011 là 480.000.000đ.

[4] Đối với số tiền nợ gốc của 02 khoản vay ngày 02/10/2008 là 700.000.000đ, lần 02 vào ngày 27/7/2010 là 168.000.000đ, tổng là 868.000.000đ đã được Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn giải quyết tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 03/6/2019, bản án đã có hiệu lực thi hành. Tuy nhiên, tại bản án, bà P chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về tiền nợ gốc, chưa yêu cầu tính lãi suất. Do đó, việc bà P yêu cầu bà P1 phải trả lãi suất của 02 khoản vay tính đến ngày xét xử vụ án ngày 30/5/2019 là có căn cứ, cần chấp nhận.

[5] Đối với khoản vay ngày 09/8/2010, bà P cho bà P1 vay số tiền 76.000.000đ có làm giấy vay tiền, tại mặt sau của giấy vay tiền có ghi giấy khất nợ với nội dung hẹn đến cuối năm 2013 sẽ thanh toán đầy đủ, có chữ ký và chữ viết của bà P1. Bà P1 thừa nhận đúng là chữ ký của bà trong giấy vay tiền và giấy khất nợ nhưng bà cho rằng việc ký vào giấy vay tiền để bà mua bảo hiểm với bà P chứ không phải bà vay tiền. Tuy nhiên, ngoài phần trình bày trên, bà P1 không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho trình bày của mình nên không có cơ sở để xem xét. Từ đó khẳng định, bà P1 chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà P theo khất nợ đến năm 2013 sẽ trả hết, nên bà P yêu cầu bà P1 trả số tiền nợ gốc là 76.000.000đ (bảy mươi sáu triệu đồng) là có căn cứ, cần chấp nhận.

[6] Đối với khoản vay ngày 20/01/2011 số tiền 480.000.000đ (bốn trăm tám mươi triệu đồng), khi vay bà P, bà P1 có lập giấy vay tiền cả hai cùng ký vào, qua kết quả trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền, khẳng định là chữ ký của bà P1. Bà P1 không cung cấp được giấy tờ gì chứng minh đã thanh toán xong khoản nợ, bà chỉ cho rằng mình không có vay nợ gì bà P. Do đó, có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà P đòi bà P1 trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 480.000.000đ (bốn trăm tám mươi triệu đồng).

[7] Tổng số nợ gốc của hai khoản vay ngày 09/8/2010, ngày 20/01/2010 bà P1 phải trả cho bà P là 556.000.000đ (năm trăm năm mươi sáu triệu đồng).

[8] Về tiền lãi suất của các khoản vay: Đối với các khoản vay, bà P đều yêu cầu tính mức lãi suất, việc yêu cầu tính lãi của bà là hợp pháp, tuy nhiên về cách tính lãi bà yêu cầu tính lãi suất chậm trả là 1,5% vì theo bà giữa bà và bà P1 có làm hợp đồng thỏa thuận và nếu không ghi vào các giấy vay tiền thì có thỏa thuận

miệng với nhau, theo hướng dẫn của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, như vậy là chưa phù hợp theo quy định. Vì theo hướng dẫn mức lãi suất từ ngày 01/01/2006 đến trước ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để xác định lãi, lãi suất; kể từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, Tòa án áp dụng Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết. Do đó, có căn cứ để chấp nhận về yêu cầu tính lãi đối với 04 khoản tiền cho vay nợ của bà P, nhưng cách tính lãi cần phải điều chỉnh để phù hợp quy định, cụ thể:

- Khoản vay ngày 02/10/2008 số tiền là 700.000.000đ, lãi suất tính từ ngày vay ngày 02/10/2008 đến ngày 31/12/2016 là 98 tháng  $\times 1,125\% \times 700.000.000\text{đ} = 771.750.000\text{đ}$ . Thời điểm từ 01/01/2017 đến ngày xét xử ngày 30/5/2019 là 28 tháng  $\times 1,5\% \times 700.000.000\text{đ} = 294.000.000\text{đ}$ . Tổng số tiền lãi khoản vay ngày 02/10/2008 bà P1 phải trả là 1.065.750.000đ (một tỷ không trăm sáu mươi năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Khoản vay ngày 27/7/2010 số tiền là 168.000.000đ, tính từ ngày vay ngày 27/7/2010 đến 31/12/2016 là 77 tháng  $\times 1,125\% \times 168.000.000\text{đ} = 145.530.000\text{đ}$ . Từ 01/01/2017 đến ngày xét xử ngày 30/5/2019 là 28 tháng  $\times 1,5\% \times 168.000.000\text{đ} = 70.560.000\text{đ}$ , tổng cộng là 216.090.000đ (hai trăm mười sáu triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

- Khoản vay ngày 09/8/2010 số tiền 76.000.000đ, tính từ ngày vay 09/8/2010 đến ngày 31/12/2016 là 76 tháng  $\times 1,125\% \times 76.000.000\text{đ} = 64.980.000\text{đ}$ , tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 43 tháng  $\times 1,5\% \times 76.000.000\text{đ} = 49.020.000\text{đ}$ . Tổng cộng số tiền lãi là 114.000.000đ (một trăm mười bốn triệu đồng).

- Khoản vay ngày 20/01/2011 số tiền 480.000.000đ, tính từ ngày 20/01/2011 đến ngày 31/12/2016 là 72 tháng  $\times 1,125\% \times 480.000.000\text{đ} = 388.800.000\text{đ}$ , từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử là 43 tháng  $\times 1,5\% \times 480.000.000\text{đ} = 309.600.000\text{đ}$ . Tổng số lãi phải trả là 698.400.000đ (sáu trăm chín mươi tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

[9] Tổng tiền lãi của 04 khoản vay bà P1 phải trả cho bà P là 2.094.240.000đ (hai tỷ không trăm chín mươi tư triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

[10] Quá trình giải quyết vụ án do các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên không đề cập xem xét.

[11] Bà P đã cung cấp cho Tòa án 01 “biên bản định giá tài sản là” đề ngày 10/01/2011, 01 “giấy khát nợ”, 01 “giấy cam kết thế chấp vay tiền” đề ngày 10/01/2011. Các giấy tờ đều thể hiện giữa bà P và P1 có việc cho nhau vay tiền, tuy nhiên, các nội dung trong các giấy tờ trên không thể hiện rõ liên quan đến khoản vay tiền nào trong các khoản vay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[12] Bà P cung cấp cho Tòa án các hình ảnh chụp màn hình điện thoại có các tin nhắn bà cho rằng của bà P1 nhắn vào số điện thoại của bà để thể hiện việc bà P1 đã khất nợ bà nhiều lần. Tuy nhiên, đây chỉ là các tin nhắn chụp lại màn hình điện thoại các nội dung tin nhắn đã từ lâu, chưa được cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thẩm định, kiểm tra và kết luận về tính pháp lý. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[13] Về chi phí tố tụng: Chi phí trưng cầu giám định chữ ký hết 6.000.000đ (sáu triệu đồng) do bị đơn phải có trách nhiệm trả nợ nên phải chịu chi phí. Xác nhận bà P đã nộp tạm ứng chi phí là 6.000.000đ (sáu triệu đồng), bà P1 có trách nhiệm thanh toán trả cho bà P.

[14] Về án phí: Do yêu cầu của bà P được chấp nhận về phần nợ gốc và một phần lãi nên bà P phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận nhưng bà là người cao tuổi nên được miễn án phí, bị đơn bà P1 phải chịu án phí để sung ngân sách Nhà nước theo quy định.

[15] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Hồng P.

- Về số tiền nợ gốc: Buộc bà Trần Thị P1 phải trả cho bà Đặng Hồng P số tiền nợ gốc của 02 khoản vay ngày 09/8/2010 và ngày 20/01/2011 là 556.000.000đ (năm trăm năm mươi sáu triệu đồng).

- Về số tiền lãi: Buộc bà P1 phải trả cho bà P tiền lãi của 04 lần vay tiền, ngày 02/10/2008, ngày 27/7/2010, ngày 09/8/2010 và ngày 20/01/2011 là 2.094.240.000đ (hai tỷ không trăm chín mươi tư triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Buộc bà Trần Thị P1 phải có trách nhiệm trả cho bà Đặng Hồng P tổng số tiền là 2.650.240.000đ (hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Bác phần yêu cầu tính số tiền lãi là 1,5%/tháng của các khoản vay ngày 02/10/2008, ngày 27/7/2010, ngày 09/8/2010 và ngày 20/01/2011 từ thời điểm vay đến trước ngày 01/7/2017 của bà P.

*Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Về chi phí tố tụng: Bà P1 phải thanh toán cho bà P số tiền chi phí trưng cầu giám định là 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

*Kể từ ngày bà P có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà bà P1 phải thi hành cho đến khi thi hành xong hàng tháng bà P1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm thi hành án.*

3. Về án phí: Bà Đặng Hồng P được miễn án phí, buộc bà Trần Thị P1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 85.004.800đ (tám mươi năm triệu không trăm linh bốn nghìn tám trăm đồng).

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Hữu Lũng;
- Chi cục THADS huyện Hữu Lũng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Tuyết**



